



**Công ty Liên doanh Quản lý  
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018. Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 30 năm.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Avinash Deepak Satwalekar  
Bà Phạm Thị An Bình  
Ông Stephen Grundlingh  
Ông Bùi Sỹ Tân  
Ông Vũ Quang Đông

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Vũ Quang Đông  
Ông Bùi Sỹ Tân

Tổng Giám đốc Điều hành  
Phó Tổng Giám đốc Điều hành

**Trụ sở đăng ký**

Vietcombank Tower, Tầng 15  
198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Nhà đầu tư  
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00055-19-3



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0306-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>TÀI SẢN</b>					
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>284.032.575.455</b>	<b>261.890.196.180</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.695.284.365</b>	<b>8.211.238.946</b>
1	Tiền	111		1.695.284.365	5.665.439.606
2	Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	2.545.799.340
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>212.140.873.687</b>	<b>234.871.475.144</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		212.140.873.687	234.871.475.144
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.377.182.815</b>	<b>17.746.746.621</b>
2	Trả trước cho người bán	132		59.421.625	47.653.141
4	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	14.260.943.301	11.348.299.857
5	Các khoản phải thu khác	135	7	5.056.817.889	6.350.793.623
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>819.234.588</b>	<b>1.060.735.469</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		802.810.969	1.040.832.049
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		16.423.619	19.903.420
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220 + 260)	<b>200</b>		<b>6.736.774.043</b>	<b>10.383.604.722</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.259.464.350</b>	<b>1.454.523.765</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.575.859.885	428.851.813
	- Nguyên giá	222		7.123.022.639	6.378.793.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.547.162.754)	(5.949.941.326)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	683.604.465	1.025.671.952
	- Nguyên giá	228		2.762.662.895	2.762.662.895
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.079.058.430)	(1.736.990.943)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.477.309.693</b>	<b>8.929.080.957</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		35.597.424	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10	3.530.499.183	8.017.867.871
3	Tài sản dài hạn khác	268	11	911.213.086	911.213.086
	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>290.769.349.498</b>	<b>272.273.800.902</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>6.403.906.811</b>	<b>4.514.531.073</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.403.906.811</b>	<b>4.514.531.073</b>
2	Phải trả người bán	312		236.194.573	44.928.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	859.006.075	569.931.540
5	Phải trả người lao động	315		3.188.632.306	3.477.766.893
6	Chi phí phải trả	316		1.584.036.862	246.319.318
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		150.631.493	83.179.820
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		385.405.502	92.405.502
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>284.365.442.687</b>	<b>267.759.269.829</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	265.000.000.000	265.000.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)	420		12.174.959.641	(4.431.213.217)
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>290.769.349.498</b>	<b>272.273.800.902</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
5	Ngoại tệ các loại	005		14.912.782	14.717.971
7	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		34.520.557.600	34.520.557.600
8	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	20	55.215.214.517	124.097.080.482
8.1	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		52.915.916.843	120.543.019.140
8.2	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		2.299.297.674	3.554.061.342
9	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	21	2.336.398.533.842	2.013.728.105.201
9.1	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.816.077.223.742	1.527.034.012.975
9.2	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		520.321.310.100	486.694.092.226
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	22	52.193.298.123	38.619.236.319
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	23	12.457.781.314	17.449.013.822

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B02 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
1	Doanh thu	01	14	55.260.458.191	40.019.544.535
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	15	19.490.300.974	14.870.335.574
5	<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)</b>	20		<b>35.770.157.217</b>	<b>25.149.208.961</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	14.792.311.095	13.641.822.482
7	Chi phí tài chính	22	17	423.709	2.739.908
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	28.513.603.057	28.284.544.921
9	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)</b>	30		<b>22.048.441.546</b>	<b>10.503.746.614</b>
10	Thu nhập khác	31		50.000.000	-
11	Chi phí khác	32		4.900.000	-
12	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>45.100.000</b>	<b>-</b>
13	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		<b>22.093.541.546</b>	<b>10.503.746.614</b>
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	-
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	4.487.368.688	2.136.728.005
16	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		<b>17.606.172.858</b>	<b>8.367.018.609</b>

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.070.310.087	36.402.755.045
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(11.355.832.934)	(9.093.029.681)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.198.299.816)	(28.060.359.019)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.075.806.798	1.219.262.029
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.495.893.332)	(9.534.337.277)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.096.090.803</b>	<b>(9.065.708.903)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.546.179.000)	(197.560.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		47.272.727	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.387.378.080)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.353.577.066	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27		920.534.334	308.316.740
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>37.387.827.047</b>	<b>110.756.740</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)</b>	<b>50</b>		<b>43.483.917.850</b>	<b>(8.954.952.163)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>8.211.238.946</b>	<b>17.164.813.146</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>127.569</b>	<b>1.377.963</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>51.695.284.365</b>	<b>8.211.238.946</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B05 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 12/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2018		Năm kết thúc ngày 31/12/2017		Năm kết thúc ngày 31/12/2018		31/12/2017	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	-	-	2.888.934.197	2.888.934.197
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.798.231.826)	(4.431.213.217)	8.367.018.609	-	17.606.172.858	(1.000.000.000)	(4.431.213.217)	12.174.959.641
	<b>259.392.251.220</b>	<b>267.759.269.829</b>	<b>8.367.018.609</b>	<b>-</b>	<b>17.606.172.858</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>267.759.269.829</b>	<b>284.365.442.687</b>

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Đông  
Tổng Giám đốc Điều hành



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHDQLQ ngày 2 tháng 12 năm 2005 với thời gian hoạt động là 30 năm. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập, quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý hai quỹ là Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 41 nhân viên (31/12/2017: 37 nhân viên).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ**

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa giá gốc và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong năm.

**(ii) Đầu tư ngắn hạn khác**

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng kể từ ngày gửi và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |       |
|--------------------------|-------|
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

**(g) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(h) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(j) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(k) Các quỹ dự trữ**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết. Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được trình bày như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty. Quỹ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty và được phép phân phối.

**(l) Doanh thu**

**(i) Phí quản lý**

Phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, phí quản lý được tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác hoặc giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ.



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(ii) Phí tư vấn đầu tư**

Phí tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng tư vấn đầu tư.

**(iii) Phí thưởng hoạt động**

Phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh, nếu giá trị tài sản ròng của danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư.

**(iv) Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ**

Lãi từ hoạt động đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng chỉ quỹ.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

**(o) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền mặt	4.814.719	4.814.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.690.469.646	5.660.624.887
Các khoản tương đương tiền (i)	50.000.000.000	2.545.799.340
	51.695.284.365	8.211.238.946

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất 5,5%/năm (31/12/2017: 5,5%/năm).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	34.658.640.000	34.658.640.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	177.482.233.687	200.212.835.144
	212.140.873.687	234.871.475.144

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF ("VCBF-TBF")	1.709.027,88	17.158.640.000	1.709.027,88	17.158.640.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF ("VCBF-BCF")	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
	3.452.055,76	34.658.640.000	3.452.055,76	34.658.640.000

- (ii) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 6,4% đến 7,4% (31/12/2017: từ 6,2% đến 7,0%/năm).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>
Phí quản lý phải thu	11.900.398.084	11.138.305.655
Phải thu phí thường hoạt động	1.901.244.698	-
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	459.300.519	209.994.202
	<hr/> 14.260.943.301	<hr/> 11.348.299.857

**7. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2017</b> <b>VND</b>
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	4.977.906.951	6.350.793.623
Các khoản phải thu khác	78.910.938	-
	<hr/> 5.056.817.889	<hr/> 6.350.793.623

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>2018</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.895.437.425	3.483.355.714	6.378.793.139
Mua trong năm	71.339.000	1.474.840.000	1.546.179.000
Thanh lý trong năm	-	(801.949.500)	(801.949.500)
Số dư cuối năm	2.966.776.425	4.156.246.214	7.123.022.639
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.466.585.612	3.483.355.714	5.949.941.326
Khấu hao trong năm	276.267.594	122.903.334	399.170.928
Thanh lý trong năm	-	(801.949.500)	(801.949.500)
Số dư cuối năm	2.742.853.206	2.804.309.548	5.547.162.754
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	428.851.813	-	428.851.813
Số dư cuối năm	223.923.219	1.351.936.666	1.575.859.885
<b>2017</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.697.877.425	3.483.355.714	6.181.233.139
Mua trong năm	197.560.000	-	197.560.000
Số dư cuối năm	2.895.437.425	3.483.355.714	6.378.793.139
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.232.006.666	3.483.355.714	5.715.362.380
Khấu hao trong năm	234.578.946	-	234.578.946
Số dư cuối năm	2.466.585.612	3.483.355.714	5.949.941.326
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	465.870.759	-	465.870.759
Số dư cuối năm	428.851.813	-	428.851.813

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 4.784 triệu VND (31/12/2017: 5.586 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định vô hình**

<b>2018</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	920.993.808	815.997.135	1.736.990.943
Khấu hao trong năm	263.141.087	78.926.400	342.067.487
Số dư cuối năm	1.184.134.895	894.923.535	2.079.058.430
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	263.141.087	762.530.865	1.025.671.952
Số dư cuối năm	-	683.604.465	683.604.465
<b>2017</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	526.282.176	737.070.735	1.263.352.911
Khấu hao trong năm	394.711.632	78.926.400	473.638.032
Số dư cuối năm	920.993.808	815.997.135	1.736.990.943
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	657.852.719	841.457.265	1.499.309.984
Số dư cuối năm	263.141.087	762.530.865	1.025.671.952

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.184 triệu VND (31/12/2017: không có) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	3.530.499.183	8.017.867.871

**(ii) Lỗ tính thuế**

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2018 VND	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2017 VND
2018	Đã quyết toán	-	13.844.884.730
2019	Chưa quyết toán	-	7.367.126.347
2020	Chưa quyết toán	17.652.495.913	18.877.328.271
		17.652.495.913	40.089.339.348

**11. Tài sản dài hạn khác**

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	808.719.196	484.785.731
Thuế giá trị gia tăng	50.286.879	85.145.809
	859.006.075	569.931.540

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2018 và 31/12/2017	
	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%
	<hr/>	
	265.000.000.000	100%

**14. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	29.729.871.077	27.609.105.424
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	15.898.806.655	8.656.142.188
Phí thưởng hoạt động (iii)	4.975.882.463	1.950.027.058
Doanh thu khác	4.655.897.996	1.804.269.865
	<hr/>	
	55.260.458.191	40.019.544.535

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty thu được phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	13.753.114.824	10.788.482.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	325.091.283	442.835.579
Chi phí khác	5.412.094.867	3.639.017.418
	19.490.300.974	14.870.335.574

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	14.783.245.191	13.616.751.889
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.065.904	25.070.593
	14.792.311.095	13.641.822.482

**17. Chi phí tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	423.709	2.739.908
	423.709	2.739.908



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	15.951.652.650	17.075.326.483
Chi phí thuê văn phòng	4.241.471.540	4.219.668.853
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.288.754.568	1.123.266.162
Chi phí đi lại	717.294.191	696.205.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.147.132	265.381.399
Chi phí viễn thông	490.090.541	424.454.753
Chi phí thuế, phí và lệ phí	78.816.434	29.139.046
Chi phí khác	5.329.376.001	4.451.102.737
	<hr/>	<hr/>
	28.513.603.057	28.284.544.921
	<hr/>	<hr/>

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	4.487.368.688	2.136.728.005
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.487.368.688	2.136.728.005
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.093.541.546	10.503.746.614
Thuế theo thuế suất của Công ty	4.418.708.309	2.100.749.323
Chi phí không được khấu trừ thuế	48.699.360	35.694.648
Biến động của các chênh lệch tạm thời	19.961.019	284.034
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.487.368.688	2.136.728.005

**20. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác**

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	124.097.080.482	329.623.240.398
Giảm trong năm – thuần	(68.881.865.965)	(205.526.159.916)
Số dư cuối năm	55.215.214.517	124.097.080.482

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác**

31/12/2018	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	779.198.769.555	-	779.198.769.555
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	26.032.843.583	-	26.032.843.583
BMP	21.616.396.000	-	21.616.396.000
BVS	927.324.389	-	927.324.389
CNG	15.426.384.778	-	15.426.384.778
CTG	28.095.472.791	-	28.095.472.791
DPR	8.566.477.582	-	8.566.477.582
DRC	16.230.287.808	-	16.230.287.808
FCN	2.367.044.542	-	2.367.044.542
HPG	19.658.361.999	-	19.658.361.999
HTI	21.445.752.939	-	21.445.752.939
LAS	8.222.084.047	-	8.222.084.047
LPB	9.565.899.998	-	9.565.899.998
LTG	7.717.653.956	-	7.717.653.956
NCT	32.647.686.330	-	32.647.686.330
NSC	2.951.160.938	-	2.951.160.938
NT2	16.595.160.468	-	16.595.160.468
PAC	13.967.965.367	-	13.967.965.367
PET	27.661.746.469	-	27.661.746.469
PLC	18.044.040.448	-	18.044.040.448
PME	16.184.953.480	-	16.184.953.480
POM	1.702.357.500	-	1.702.357.500
PSD	2.454.412.823	-	2.454.412.823
PVS	13.778.041.335	-	13.778.041.335
QNS	11.094.872.009	-	11.094.872.009
RAL	198.750.000	-	198.750.000
REE	28.539.901.376	-	28.539.901.376
SAS	8.017.905.702	-	8.017.905.702
SDT	1.745.920.151	-	1.745.920.151
SKG	4.693.564.000	-	4.693.564.000
TCL	3.605.016.349	-	3.605.016.349
TLG	642.000	-	642.000
TMS	13.629.135.723	-	13.629.135.723
TRA	5.297.757.000	-	5.297.757.000
VIB	5.667.870.000	-	5.667.870.000
VIT	8.058.481.273	-	8.058.481.273
VSC	38.565.500.168	-	38.565.500.168
<b>Trái phiếu</b>	1.036.878.454.187	377.321.310.100	1.414.199.764.287
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	-	143.000.000.000	143.000.000.000
	<b>1.816.077.223.742</b>	<b>520.321.310.100</b>	<b>2.336.398.533.842</b>

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

31/12/2017	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	482.009.703.266	-	482.009.703.266
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	17.192.651.691	-	17.192.651.691
CNG	12.071.265.768	-	12.071.265.768
DIH	278.189.785	-	278.189.785
DPM	12.391.363.878	-	12.391.363.878
GMC	1.926.630.701	-	1.926.630.701
PET	16.332.938.212	-	16.332.938.212
PLC	12.216.172.227	-	12.216.172.227
PSD	3.847.466.824	-	3.847.466.824
QNS	12.639.609.999	-	12.639.609.999
SDT	1.745.920.149	-	1.745.920.149
TCL	4.746.616.915	-	4.746.616.915
TLG	642.000	-	642.000
TMS	14.891.923.000	-	14.891.923.000
TRC	1.950.201.050	-	1.950.201.050
VIT	6.705.981.264	-	6.705.981.264
VNS	11.604.894.986	-	11.604.894.986
VSC	32.547.534.487	-	32.547.534.487
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>Trái phiếu</b>	1.039.024.309.709	486.694.092.226	1.525.718.401.935
	<b>1.527.034.012.975</b>	<b>486.694.092.226</b>	<b>2.013.728.105.201</b>

**22. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Cổ tức phải thu	2.348.709.400	898.395.489
Lãi phải thu	38.801.502.581	25.787.818.253
Phải thu tiền bán chứng khoán	10.990.161.642	11.933.022.577
Phải thu khác	52.924.500	-
	<b>52.193.298.123</b>	<b>38.619.236.319</b>

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**23. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.208.533.024	6.807.787.047
Phải trả phí lưu ký	369.044.540	417.959.600
Phải trả phí quản lý danh mục	10.659.071.012	10.168.189.391
Phải trả khác	221.132.738	55.077.784
	<hr/>	<hr/>
	12.457.781.314	17.449.013.822

**24. Các số dư và giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

**(a) Các số dư chủ yếu với bên liên quan**

	<b>Số dư</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Tiền gửi	1.690.469.646	5.660.624.887
Phải thu phí quản lý danh mục	6.124.870.408	6.124.716.563
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited</b>		
Phải thu phí quản lý danh mục	1.604.851.976	1.489.996.347
Phải thu phí thưởng hoạt động	1.901.244.698	-
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.158.640.000	17.158.640.000
Phải thu phí quản lý quỹ	366.222.200	312.767.911
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Phải thu phí quản lý quỹ	883.139.221	658.270.625
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan**

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	4.250.899.101	2.916.413.445
Phí hoa hồng	987.820.368	473.773.073
<b>Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	11.647.907.554	5.739.728.743
Phí hoa hồng	3.668.077.628	1.330.496.792
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	12.237.492.716	12.237.315.018
Lãi tiền gửi	10.597.772	26.128.498
<b>Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited</b>		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	6.264.646.763	5.133.089.430
Phí thường hoạt động	1.901.244.698	-
<b>Ban Điều hành</b>		
Tiền lương và thưởng	2.850.103.646	3.856.377.687

**25. Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	51.690.469.646	8.206.424.227
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(i)	177.482.233.687	200.212.835.144
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	14.260.943.301	11.348.299.857
Các khoản phải thu khác	(ii)	5.056.817.889	6.350.793.623
		248.490.464.523	226.118.352.851

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các khoản nhận ủy thác đầu tư, các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
<b>31/12/2018</b>			
Phải trả người bán	236.194.573	236.194.573	236.194.573
Chi phí phải trả	1.584.036.862	1.584.036.862	1.584.036.862
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25.934.108	25.934.108	25.934.108
	<b>1.846.165.543</b>	<b>1.846.165.543</b>	<b>1.846.165.543</b>
<b>31/12/2017</b>			
Phải trả người bán	44.928.000	44.928.000	44.928.000
Chi phí phải trả	246.319.318	246.319.318	246.319.318
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.029.613	5.029.613	5.029.613
	<b>296.276.931</b>	<b>296.276.931</b>	<b>296.276.931</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>Tương đương VND</b>	<b>Tương đương VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	14.912.782	14.717.971

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
USD/VND	23.155	22.730



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
USD mạnh thêm 2% so với VND	298.256	294.359

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	51.690.469.646	8.206.424.227
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	177.482.233.687	200.212.835.144

**(iii) Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này là 63.354.738.468 VND. Nếu giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào các quỹ này tăng hoặc giảm 7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính)

**26. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên  
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



ÔNG VŨ QUANG ĐÔNG  
Tổng Giám đốc Điều hành

